TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH GIANG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 4 - 2023
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nhữ Văn Vinh và ông Nguyễn Đức Đông.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hiếu – Thư ký viên TAND huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đào Đình N, sinh năm 1983 *(Có mặt).*

HKTT và trú tại: Thôn P, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Chị Đào Thị N1, sinh năm 1988 *(Vắng mặt).*

HKTT: Thôn P, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện nay: Thôn H, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người làm chứng: Ông Đào Quang B, sinh năm 1950 *(Vắng mặt).*

Địa chỉ: Thôn H, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Đào Đình N *trình bày yêu cầu như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đào Thị N1 được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện vào ngày 22/5/2006 tại UBND xã H (nay là xã V), huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, anh và chị N1 chung sống với nhau tại gia đình anh ở thôn P, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 14 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng nhau về quan điểm sống, tính tình không hợp nên thường xuyên xảy ra xô sát, cãi vã. Mặc dù đã được gia đình hai bên nhắc nhở, hòa giải nhiều lần nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Khoảng tháng 06/2022, anh đã một lần gửi đơn xin ly hôn chị N1 ra tòa án nhưng sau đó anh rút đơn để vợ chồng có cơ hội đoàn tụ tuy nhiên đến nay hai bên vẫn không cải thiện được tình cảm. Khoảng tháng 11/2022, chị N1 đã dọn ra ngoài sinh sống và không chung sống cùng anh nữa. Dịp Tết nguyên đáng năm 2023 vừa qua, chị N1 có trở về nhà anh để chăm sóc các con nhưng giữa anh và chị N1 cũng không nói chuyện và không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm do vậy vợ chồng anh lại tiếp tục sống ly thân, hiện chị N1 về nhà bố mẹ đẻ ở thôn H ở. Đến nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn, níu kéo, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Đào Thị N1.

- Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 03 con chung là Đào Lan A, sinh ngày 14/12/2007 và Đào Lan P, sinh ngày 11/02/2011 (hiện đang ở cùng anh) và Đào Phúc K, sinh ngày 18/10/2017 (hiện đang ở cùng với chị N1). Nguyện vọng của anh khi ly hôn, đề nghị tòa án giải quyết cho anh tiếp tục nuôi dưỡng con chung Đào Lan A, Đào Lan P theo như nguyện vọng của các con và chị N1 tiếp tục nuôi dưỡng con chung Đào Phúc K cho đến khi các con chung trưởng thành, tròn 18 tuổi.

+ Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh tự nguyện không yêu cầu chị N1 phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

+ Về điều kiện nuôi con: Anh xác định anh có nơi ăn ở ổn định và có thu nhập ổn định từ 10.000.000đ đến 11.000.000đ từ nghề thợ mộc tại xưởng mộc của gia đình tại thôn P, xã V. Anh cam đoan mình có đủ khả năng để nuôi các con chung cho đến khi con trưởng thành.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh N không đề nghị tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và lời khai, Biên bản lấy lời khai chị Đào Thị N1 *có mặt trình bày quan điểm như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân*:* Chị xác định về điều kiện, thời gian kết hôn và quá trình tổ chức cuộc sống chung như anh N trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống với nhau gia đình anh N tại thôn P, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương và chung sống hạnh phúc đến khoảng 14 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị là do anh N có quan hệ với người khác nên vợ chồng xảy ra cãi nhau, anh N có đánh chị. Mặc dù sự việc xảy ra nhưng gia đình anh N cũng không có biện pháp nào để hàn gắn cho vợ chồng. Từ tháng 02/2022, vợ chồng chị đã ly thân và không còn dành sự quan tâm, tình cảm cho nhau. Đến nay, anh N xin ly hôn, chị cũng xác định hai bên đã hết tình cảm nên chị đồng ý ly hôn anh N. Mặc dù chị N1 đồng ý ly hôn tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng chị đều vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/4/2023, chị N1 xác định vẫn giữ nguyên quan điểm đồng ý ly hôn anh N tuy nhiên do chị bận công việc nên khi tòa án triệu tập chị không thể có mặt để giải quyết.

- Về con chung: Chị N1 cũng xác định vợ chồng có 03 con chung là Đào Lan A, sinh ngày 14/12/2007 và Đào Lan P, sinh ngày 11/02/2011 (hiện đang ở cùng anh N) và Đào Phúc K, sinh ngày 18/10/2017 (hiện đang ở cùng với chị). Tại bản tự khai chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị nuôi con chung Đào Lan P và Đào Phúc K, anh N nuôi con chung Đào Lan A. Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 13/4/2023 chị N1 thay đổi ý kiến và đồng ý để anh N tiếp tục nuôi dưỡng con chung Đào Lan P, Đào Lan A còn chị tiếp tục nuôi dưỡng con chung Đào Phúc K cho đến khi các con chung trưởng thành, tròn 18 tuổi.

+ Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị tự nguyện không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

+ Về điều kiện nuôi con: Chị xác định chị có nơi ăn ở ổn định và hiện nay chị có nghề nghiệp là giáo viên mầm non ở Trường M, B, Hải Dương với mức thu nhập khoảng hơn 6.000.000đ/tháng. Chị cam đoan mình có đủ khả năng để nuôi con chung cho đến khi con trưởng thành.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị N1 không đề nghị tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn anh Đào Đình N có mặt giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Đào Thị N1 và giữ nguyên quan điểm về giải quyết quyền nuôi con chung. Bị đơn chị Đào Thị N1 vắng mặt tuy nhiên đã có lời khai trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng, đảm bảo các nguyên tắc xét xử. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tại các Điều 70, Điều 71 BLTTDS. Bị đơn thực hiện cơ bản đúng quy định tại các Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Đào Đình N được ly hôn với chị Đào Thị N1.

+ Về con chung: Giao cho anh Đào Đình N nuôi dưỡng con chung Đào Lan A, Đào Lan P và giao cho chị Đào Thị N1 nuôi dưỡng con chung Đào Phúc K cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Anh N không trực tiếp nuôi con chung Đào Phúc K và chị N1 không trực tiếp nuôi con chung Đào Lan A, Đào Lan P nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom đối với con chung mà không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về án phí: Anh Đào Đình N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Đào Đình N khởi kiện xin ly hôn và tranh chấp về nuôi con với chị Đào Thị N1, hiện chị N1 đang cư trú tại xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[1.1] Bị đơn là chị Đào Thị N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa và đã có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt nên

Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Đào Thị N1 theo quy định tại khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

[2] Về các quan hệ pháp luật cần giải quyết:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đào Đình N và chị Đào Thị N1 được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 22/5/2006 tại UBND xã H (nay là xã V), huyện B, tỉnh Hải Dương, khi đăng ký kết hôn anh N và chị N1 đều đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên hôn nhân này là hợp pháp.

[2.1.1] Về mâu thuẫn của vợ chồng: Anh N và chị N1 đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh N là do vợ chồng không hợp nhau và bất đồng nhau về quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra xô sát, cãi vã còn theo chị N1 thì nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N có quan hệ với người khác nên vợ chồng xảy ra xung đột, anh N có đánh chị. Vợ chồng mâu thuẫn cũng đã được gia đình và chính quyền địa phương hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện và vẫn còn nhiều mâu thuẫn. Khoảng tháng 02/2022 hai vợ chồng đã ly thân về mặt tình cảm và tháng 11/2022 chị N1 và anh N đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau. Khoảng tháng 6/2022 anh N đã một lần gửi đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Bình Giang nhưng sau đó rút đơn để vợ chồng có cơ hội hàn gắn tình cảm nhưng do vợ chồng anh vẫn tiếp tục mâu thuẫn nên anh tiếp tục gửi đơn xin ly hôn chị N1.

[2.1.2] Quá trình giải quyết vụ án, theo trưởng thôn Phương Đ cung cấp, anh N, chị N1 là vợ chồng chung sống với nhau tại địa phương, trong quá trình chung sống hai bên có phát sinh mâu thuẫn được vài năm và đã một lần anh N gửi đơn ly hôn đến tòa án nhưng do địa phương tích cực hòa giải nên anh N rút đơn về. Đến nay vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn và chị N1 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Theo bố đẻ của chị N1 cung cấp, vợ chồng chị Nhung và anh N có mâu thuẫn, nguyên nhân là do vấn đề kinh tế, cụ thể khi bên nhà anh N xây dựng căn nhà, chị N1 không đóng góp công sức vào việc xây dựng nên dẫn đến mâu thuẫn. Hiện nay, chị N1 và anh N đã ly thân và gia đình cũng không thấy hai bên có biện pháp nào để hòa giải, đoàn tụ.

[2.1.3] Quá trình giải quyết vụ án, anh N và chị N1 đều xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống. Chị N1 mặc dù đồng ý ly hôn nhưng chị không đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn cùng anh N. Từ những căn cứ nêu trên có thể khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N và chị N1 đã căng thẳng, trầm trọng, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, đời

sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N, xử cho anh N ly hôn chị N1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh N và chị N1 đều xác định vợ chồng có 03 con chung Đào Lan A, sinh ngày 14/12/2007 và Đào Lan P, sinh ngày 11/02/2011 (hiện đang ở cùng anh N) và Đào Phúc K, sinh ngày 18/10/2017 (hiện đang ở cùng với chị N1).

[2.2.1] Quá trình giải quyết vụ án, anh N và chị N1 đều xác định bản thân có nơi ăn ở, có nghề nghiệp, thu nhập ổn định (anh N là thợ mộc và chị N1 là giáo viên mầm non) nên đều có đủ điều kiện nuôi con. Về quyền nuôi con, anh N đề nghị Tòa án giải quyết giao cho anh được nuôi dưỡng 02 con chung Đào Lan A, Đào Lan P theo như nguyện vọng của các con chung Đào Lan A, Đào Lan P muốn được ở cùng anh và giao cho chị N1 nuôi con chung Đào Phúc K. Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/4/2023, chị N1 đồng ý với ý kiến nêu trên của anh N do vậy cần chấp nhận ý kiến của anh N, giao cho anh Nghiệp tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung Đào Lan A, Đào Lan P và giao cho chị N1 tiếp tục nuôi dưỡng con chung Đào Phúc K cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp với nguyện vọng của các con chung và phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2.2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh N và chị N1 đều tự nguyện không yêu cầu bên kia phải cấp dưỡng nuôi con nên anh N và chị N1 không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh N và chị N1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Đào Đình N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đào Đình N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Đào Đình N được ly hôn chị Đào Thị N1.

2. Về con chung: Giao cho anh Đào Đình N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Đào Lan A, sinh ngày 14/12/2007 và Đào Lan P, sinh ngày 11/02/2011 (hiện các con Đào Lan A, Đào Lan P đang ở cùng anh N). Thời gian kể từ tháng 04/2023 đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành.

Giao cho chị Đào Thị N1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Đào Phúc K, sinh ngày 18/10/2017 (hiện con chung Đào Phúc K đang ở cùng với chị N1). Thời gian kể từ tháng 04/2023 đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành.

Anh Đào Đình N và chị Đào Thị N1 đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom đối với con chung mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Đào Đình N và chị Đào Thị N1, không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh N, chị N1 không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Anh Đào Đình N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được đối trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí anh N đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2021/0003997 ngày 19/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Anh N đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Duy Hải